



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 10 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Vốn điều lệ: 427.323.110.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016: 427.323.110.000 đồng.

Công ty hiện có 7 đơn vị trực thuộc, 2 Công ty con và 1 công ty liên kết, bao gồm:

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Sông Đà 10.2
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4 (sát nhập vào Xí nghiệp Sông Đà 10.2 từ 10/11/2016)
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7
- Xí nghiệp Cơ khí Sông Đà 10.

Các Công ty con, Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	T.lệ sở hữu và t.lệ biểu quyết
Các công ty con			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Xã Iamơnông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai	Xây lắp và thương mại	100,00%
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, X.Mường Tùng, H.Mường Chà, T.Điện Biên	Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại	56,09%
Công ty liên kết			
Công ty CP Sông Đà 10.9	Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội	Xây lắp và thương mại	29,10%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) (043) 7683998
- Fax: (84) (043) 7683997
- E-mail: songda10@songda10.com.vn
- Website: www.songda10.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2016 là 1.358 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 301 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Ngọc Lan	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Vũ Văn Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2011
• Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/04/2013

Ban Kiểm soát

• Bà Phạm Thị Thanh Loan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
• Bà Lê Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2016
		Miễn nhiệm ngày 13/03/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
• Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016
• Ông Lê Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
		Miễn nhiệm ngày 10/11/2016
• Ông Nguyễn Văn Bảy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2011
		Miễn nhiệm ngày 10/11/2016
• Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10/11/2016
• Ông Hoàng Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/01/2016
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 13/03/2017
• Ông Trần Đình Tú	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 02/07/2015
		Miễn nhiệm ngày 13/03/2017

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 274/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13/03/2017, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.184.967.094.651	2.298.670.774.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	70.993.565.926	135.434.628.016
1. Tiền	111		70.993.565.926	125.434.628.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.500.000.000	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	16	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	16	(26.456.667.408)	(26.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.347.943.379.038	1.436.591.499.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.196.626.857.881	1.125.584.684.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	126.091.363.144	287.774.215.716
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	45.883.539.693	47.219.541.761
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(60.139.529.853)	(63.468.090.415)
IV. Hàng tồn kho	140		733.971.700.457	690.862.623.614
1. Hàng tồn kho	141	11	733.971.700.457	690.862.623.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.558.449.230	12.282.022.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	112.760.978	53.150.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.440.248.841	12.164.817.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.439.411	64.055.481
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		905.584.118.854	871.417.454.144
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		166.667.134.509	166.125.384.509
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	170.873.514.271	170.331.764.271
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		616.359.429.024	607.050.416.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	612.688.666.524	603.379.653.935
- Nguyên giá	222		1.437.245.572.910	1.404.271.667.012
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(824.556.906.386)	(800.892.013.077)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.481.036.029	6.570.901.157
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	8.481.036.029	6.570.901.157
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		64.632.069.954	44.470.158.643
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.903.671.408	12.618.828.629
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	68.123.160.000	60.764.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.394.761.454)	(28.912.669.986)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.444.449.338	47.200.593.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	45.166.993.263	42.000.304.085
2. Lợi thế thương mại	269		4.277.456.075	5.200.289.315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.090.551.213.505	3.170.088.228.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.128.303.545.448	2.222.452.363.427
I. Nợ ngắn hạn	310		1.674.071.220.640	1.777.839.122.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	423.206.506.259	450.596.942.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	157.240.866.846	399.379.344.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	34.155.744.299	45.211.756.263
4. Phải trả người lao động	314		71.161.664.505	75.602.485.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	54.626.257.638	52.637.565.569
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	115.942.264.042	42.231.363.458
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	807.946.917.221	704.644.858.047
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.790.999.830	7.534.806.721
II. Nợ dài hạn	330		454.232.324.808	444.613.240.944
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	56.189.285.239	56.189.285.239
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	390.618.191.583	384.209.973.794
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.424.847.986	4.213.981.911
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		962.247.668.057	947.635.864.964
I. Vốn chủ sở hữu	410		962.247.668.057	947.635.864.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	25.221.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	344.869.257.476	309.616.136.351
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	91.848.312.076	103.821.983.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.816.803.660	11.623.999.078
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.031.508.416	92.197.984.218
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.919.466.584	35.488.113.396
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.090.551.213.505	3.170.088.228.391



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	1.448.577.469.023	1.621.779.341.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	11.790.063.543	24.435.719.402
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1.436.787.405.480	1.597.343.622.322
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.171.122.603.365	1.284.171.151.257
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>265.664.802.115</u>	<u>313.172.471.065</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.044.965.372	8.759.641.692
7. Chi phí tài chính	22	29	87.436.070.236	97.201.008.665
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.850.940.738	93.065.509.448
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty 1.doanh, 1.kết	24		284.842.779	794.959.939
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	<u>90.232.454.623</u>	<u>111.465.423.748</u>
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>93.326.085.407</u>	<u>114.060.640.283</u>
12. Thu nhập khác	31	31	3.376.112.432	869.348.846
13. Chi phí khác	32	32	2.580.129.699	4.769.355.271
14. Lợi nhuận khác	40		<u>795.982.733</u>	<u>(3.900.006.425)</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	<u>94.122.068.140</u>	<u>110.160.633.858</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	21.448.340.461	24.827.052.551
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.210.866.075	4.213.981.911
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	<u>69.462.861.604</u>	<u>81.119.599.396</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	33	82.031.508.416	92.197.984.218
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	33	(12.568.646.812)	(11.078.384.822)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.920	2.158
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.920	2.158



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94.122.068.140	110.160.633.858
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	13	56.773.947.289	63.755.967.756
- Các khoản dự phòng	03		(15.846.469.094)	20.706.228.191
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28	-	34.270.440
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28, 31	(6.139.832.395)	(9.217.368.400)
- Chi phí lãi vay	06	29	98.850.940.738	93.065.509.448
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		227.760.654.678	278.505.241.293
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94.734.420.964	(259.631.830.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.045.296.596)	(93.032.871.315)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(255.896.118.088)	44.357.440.714
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.226.300.156)	(2.504.864.798)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.241.450.926)	(80.611.736.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(23.840.357.311)	(20.187.236.677)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		400.000.000	20.330.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.262.554.402)	(10.431.305.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(107.617.001.837)	(143.516.832.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(61.764.248.118)	(14.668.496.662)
2. Tiền thu từ TLÝ, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	2.428.060.605	128.181.818
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	100.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.007.810.000)	(34.464.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	28.293.909.091
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		809.660.297	6.781.783.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.534.337.216)	86.071.377.801
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	1.173.307.740.399	944.149.236.191
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(1.063.597.463.436)	(872.744.961.548)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(63.184.196.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		109.710.276.963	8.220.078.393
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(64.441.062.090)	(49.225.376.055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.434.628.016	184.660.004.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		70.993.565.926	135.434.628.016



Tổng Giám đốc

Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/05/2015 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 5900189357.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại;
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong khai thác than đá, quặng, khai thác dầu khí như máy khoan, máy nghiền sàng, máy nén...; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty và 02 Công ty con, toàn bộ đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Xã Iamônông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,09%.

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,10%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Tập đoàn khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Tập đoàn hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn xây lắp công trình được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí phát sinh với sản lượng phát sinh và sản lượng đã được nghiệm thu trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
 - ✓ Đối với Công ty con – Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Căn cứ vào mục 1.1, điểm 1, mục II, phần H và mục 1.1, điểm 1, mục III, phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, xác định ưu đãi miễn giảm thuế như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2004 đến năm 2018).
- Miễn thuế 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế phải nộp trong 8 năm (2007-2014).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	5.488.133.844	5.627.484.977
Tiền gửi ngân hàng	65.505.432.082	119.807.143.039
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	10.000.000.000
Cộng	70.993.565.926	135.434.628.016

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Ban điều hành dự án TĐ Xekaman 3, Huội Quảng	267.293.690.457	303.492.979.686
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	127.935.078.598	169.567.544.881
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	266.626.680.132	116.885.429.777
Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	97.231.499.125	112.185.044.031
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	39.887.464.704	36.567.757.910
Các đối tượng khác	397.652.444.865	386.885.928.171
Cộng	1.196.626.857.881	1.125.584.684.456

Công nợ phải thu Ban quản lý dự án Thủy điện Đồng Nai 5 (39.887.464.704 đồng) đang được Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	3.312.892.578	837.849.746
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	4.286.029.260	4.286.029.260
Cộng		7.598.921.838	5.123.879.006

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Quân Trung	42.397.094.060	262.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Lũng Lô 9	18.688.425.208	-
Công ty CP DTC	11.028.968.232	-
Công ty CP Thương mại Tổng hợp An Phú	11.870.675.900	-
Các đối tượng khác	42.106.199.744	25.774.215.716
Cộng	126.091.363.144	287.774.215.716

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ	39.481.148.173	39.481.148.173
Cộng		39.481.148.173	39.481.148.173

Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 01/2012/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2012, Phụ lục hợp đồng số 02/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2015/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 03/01/2015 và Phụ lục hợp đồng số 04/2016 ngày 03/01/2016: Thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân (đã được gia hạn đến 03/01/2017), lãi suất cho vay theo Thông báo lãi suất nội bộ của Tổng Công ty Sông Đà. Điều kiện cho vay là khi bên vay là Công ty Cổ phần Điện Việt Lào có đầu tư Công trình Thủy điện Xêcamán 1, Công trình Thủy điện Sêkông 3,... sẽ ưu tiên giao công việc cho Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐVV/SDD101-VL ngày 26/03/2014, Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 15/07/2014 và Phụ lục hợp đồng số 03/2016/PLHĐVV/SĐ10.1-VL ngày 17/02/2016: thời hạn cho vay là 18 tháng (đã được gia hạn đến 16/03/2017), lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng tính cho các đơn vị nội bộ Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế tài nguyên, phí BVMT, phí cấp quyền khai thác chỉ hệ chủ đầu tư	3.556.247.088	-	3.556.247.088	-
Phải thu về lãi cho vay	11.987.503.606	-	7.752.198.531	-
Phải thu tiền bê tông bù lệm	4.330.952.000	-	4.330.952.000	-
Phải thu Ban điều hành Huội Quảng	508.931.885	-	452.839.316	-
Phải thu người lao động	1.685.296.354	-	1.858.330.496	-
Tạm ứng	6.312.679.223	-	9.561.013.241	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i1)	5.899.196.886	-	15.275.136.758	-
Phải thu khác	11.602.732.651	-	4.432.824.331	-
Cộng	45.883.539.693	-	47.219.541.761	-

(i1) Trong tổng giá trị các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn có 5.630.982.480 đồng là giá trị đảm bảo năng lực ký kết hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2608/2013/HĐTCXL-ĐC ngày 26/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng (i2)	128.698.000.000	-	128.698.000.000	-
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng (i3)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Công ty TNHH K.sản Thiên Trường (i4)	6.395.665.000	(4.206.379.762)	6.395.665.000	(4.206.379.762)
- Phần vốn góp của Công ty	4.206.379.762	(4.206.379.762)	4.206.379.762	(4.206.379.762)
- Các thể nhân khác đầu tư ủy thác	2.189.285.238	-	2.189.285.238	-
Các khoản bảo lãnh khác	779.849.271	-	238.099.271	-
Cộng	170.873.514.271	(4.206.379.762)	170.331.764.271	(4.206.379.762)

(i2) Là giá trị bảo đảm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả và Công ty.

(i3) Là khoản đặt cọc mua cổ phần theo Hợp đồng quyền chọn mua cổ phần ký ngày 30/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Thạch B.O.T và Công ty.

(i4) Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoáng sản Thiên Trường vì Công ty này kinh doanh liên tục lỗ và đang ngừng hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn + Từ 3 năm trở lên	(60.139.529.853)	(63.468.090.415)
Cộng	(60.139.529.853)	(63.468.090.415)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu dài hạn khó đòi	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
Cộng	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.562.036.472	-	30.800.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	54.393.033.803	-	56.574.270.270	-
Công cụ, dụng cụ	1.061.016.923	-	914.307.257	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	676.955.613.259	-	633.343.246.087	-
Cộng	733.971.700.457	-	690.862.623.614	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí chờ phân bổ	98.636.363	50.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	14.124.615	3.150.000
Cộng	112.760.978	53.150.000

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước tiền thuê 1.620 m ² tại tòa nhà Sông Đà (*)	35.475.502.286	36.298.783.958
Tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí (**)	5.129.115.673	4.135.086.660
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.004.205.604	1.133.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	558.169.700	433.433.467
Cộng	45.166.993.263	42.000.304.085

(*) Là khoản trả trước tiền thuê 1620 m² diện tích sàn tại Tòa nhà Sông Đà với thời hạn sử dụng là 48 năm.

(**) Là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn sử dụng là 43 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.241.094.719	669.452.909.905	164.169.847.397	1.017.905.637	563.389.909.354	1.404.271.667.012
Mua sắm trong năm	-	65.145.049.273	940.363.726	44.100.000	-	66.129.512.999
Giảm trong năm	-	26.976.351.218	6.057.429.283	121.826.600	-	33.155.607.101
Số cuối năm	6.241.094.719	707.621.607.960	159.052.781.840	940.179.037	563.389.909.354	1.437.245.572.910
Khấu hao						
Số đầu năm	4.630.977.398	616.997.397.845	149.136.282.043	809.691.608	29.317.664.183	800.892.013.077
Khấu hao trong năm	974.386.088	23.907.241.759	7.417.288.490	77.618.156	23.474.579.556	55.851.114.049
Giảm trong năm	-	26.006.964.857	6.057.429.283	121.826.600	-	32.186.220.740
Số cuối năm	5.605.363.486	614.897.674.747	150.496.141.250	765.483.164	52.792.243.739	824.556.906.386
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.610.117.321	52.455.512.060	15.033.565.354	208.214.029	534.072.245.171	603.379.653.935
Số cuối năm	635.731.233	92.723.933.213	8.556.640.590	174.695.873	510.597.665.615	612.688.666.524

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 547.548.605.749 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 687.123.070.888 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại Lô 22,23,24,25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 487 m², nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: xây dựng văn phòng Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa lớn	5.541.087.549	3.805.615.221
Chi phí xây dựng cơ bản	2.939.948.480	2.765.285.936
Cộng	8.481.036.029	6.570.901.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016				01/01/2016			
	SL cổ phần	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty CPĐT & PT Đô Thị và KCN Sông Đà (SJS)	1.000.000	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)	
Cộng	1.000.000	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)	

b. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2016					01/01/2016				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác										
+ Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan	Đang hoạt động	10,74%		68.123.160.000	(16.394.761.454)	60.764.000.000	(28.912.669.986)			
+ Công ty CP Thủy điện Hồ Bốn	Đang hoạt động	1,04%	95.135	19.471.810.000	-	11.464.000.000	-			
+ Công ty CP Điện Tây Bắc	Đang hoạt động	9,27%	3.360.000	951.350.000	-	1.600.000.000	-			
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	Đang hoạt động	10,00%	1.000.000	33.600.000.000	(16.034.932.409)	33.600.000.000	(28.552.840.941)			
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng - Kratie	Đang hoạt động	0,75%	300.000	10.000.000.000	(359.829.045)	10.000.000.000	(359.829.045)			
+ Công ty CP ĐTPKT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	110.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-			
				1.100.000.000	-	1.100.000.000	-			
Cộng				68.123.160.000	(16.394.761.454)	60.764.000.000	(28.912.669.986)			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản dự phòng đã trích lập dựa trên Báo cáo tài chính năm 2016 chưa kiểm toán của Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc.

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của các doanh nghiệp mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể (trừ Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc). Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2016; Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không có cơ sở để trích lập dự phòng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH TM và SX Quân Trung	72.934.822.450	135.071.299.576
Công ty CP Phát triển Xây dựng An Bình	30.599.451.037	32.460.642.315
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Lâm	17.390.787.467	23.652.449.001
Công ty CP Sông Đà 10.9	26.237.310.912	21.043.471.433
Công ty CP Tư vấn Phú Hưng	10.638.995.287	18.406.828.241
Công ty CP Thép Việt Ý	14.411.961.259	32.177.794.485
Các đối tượng khác	250.993.177.847	187.784.457.079
Cộng	423.206.506.259	450.596.942.130

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết	26.237.310.912	21.043.471.433
Cộng		26.237.310.912	21.043.471.433

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	98.116.321.107	90.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	38.467.581.000	-
Công ty CP Za Hưng	8.900.024.990	8.550.000.000
Các đối tượng khác	11.756.939.749	300.829.344.924
Cộng	157.240.866.846	399.379.344.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	22.647.994.944	70.649.140.628	79.728.805.110	13.568.330.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.229.580.054	21.448.340.461	23.840.357.311	14.837.563.204
Thuế thu nhập cá nhân	2.147.851.251	2.695.316.006	3.321.691.920	1.521.475.337
Thuế tài nguyên	909.211.233	3.056.438.658	1.496.973.556	2.468.676.335
Các loại thuế khác	1.012.320	49.884.432	10.122.672	40.774.080
Phí và lệ phí	2.276.106.461	749.866.000	1.307.047.580	1.718.924.881
Cộng	45.211.756.263	98.648.986.185	109.704.998.149	34.155.744.299

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí phải trả về xây lắp công trình	30.830.517.918	35.420.698.231
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	1.370.677.699	-
Chi phí lãi vay phải trả	22.425.062.021	16.815.572.209
Phụ phí tổng thầu phải trả	-	401.295.129
Cộng	54.626.257.638	52.637.565.569

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	8.165.120.891	8.093.487.459
BHXH, BHYT, BHTN	6.328.787.955	4.232.888.105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	3.200.000.000	4.500.000.000
Tổng Công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
Cổ tức phải trả	42.806.154.635	73.843.635
Vật tư tạm nhập của Cty TNHH SX&TM Quần Trung	39.692.891.818	11.211.548.849
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.964.274.117	13.734.560.784
Cộng	115.942.264.042	42.231.363.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Công ty TNHH KS Thiên Trường	2.189.285.239	2.189.285.239
Nhận vốn đầu tư liên doanh từ Tập đoàn Sơn Hải (**)	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	56.189.285.239	56.189.285.239

(*) Công ty TNHH TM & SX Quân Trung bảo đảm thực hiện hợp đồng số 0407 Bp/2014/HĐNT/SĐ10 – TRA-QT ngày 04/07/2014 thuộc gói thầu 1B-2 thi công xây dựng 1/2 hầm phía nam Đèo Cả (phần BOT).

(**) Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải góp vốn liên doanh theo Thỏa thuận liên danh ngày 14/05/2015 phục vụ Gói thầu XL13 Dự án Đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn – Túy Loan với tỷ lệ tham gia của Tập đoàn Sơn Hải và Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 40/60.

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	680.574.858.047	1.133.002.140.399	1.036.585.464.759	776.991.533.687
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	233.500.732.158	344.684.042.994	346.308.124.530	231.876.650.622
Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	113.461.111.206	292.175.524.970	135.167.088.260	270.469.547.916
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	149.358.365.288	277.883.578.510	300.378.663.580	126.863.280.218
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	29.090.229.067	21.475.280.036	50.565.509.103	-
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	145.488.160.884	196.783.713.889	194.489.819.842	147.782.054.931
Ngân hàng Tiên Phong	9.676.259.444	-	9.676.259.444	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.070.000.000	33.897.382.211	27.011.998.677	30.955.383.534
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	10.790.000.000	9.440.000.000	10.790.000.000	9.440.000.000
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	3.280.000.000	3.280.000.000	3.280.000.000	3.280.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	10.000.000.000	14.500.000.000	10.000.000.000	14.500.000.000
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	-	4.354.759.250	1.831.179.000	2.523.580.250
Ngân hàng Tiên Phong	-	2.322.622.961	1.110.819.677	1.211.803.284
Cộng	704.644.858.047	1.166.899.522.610	1.063.597.463.436	807.946.917.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	30.853.973.794	25.664.100.000	10.790.000.000	45.728.073.794
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	3.444.000.000	8.481.500.000	1.831.179.000	10.094.321.000
Ngân hàng Tiên Phong - CN Thành Đô	-	6.160.000.000	1.110.819.677	5.049.180.323
Ngân hàng ĐT và PT CN Gia Lai	8.540.000.000	-	3.280.000.000	5.260.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Điện Biên	365.442.000.000	-	10.000.000.000	355.442.000.000
Cộng	408.279.973.794	40.305.600.000	27.011.998.677	421.573.575.117
Trong đó:				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.070.000.000			30.955.383.534
Vay và thuê tài chính dài hạn	384.209.973.794			390.618.191.583

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SÔNG NHUỆ					
1. 11/HĐTĐ/2009	4/12/2009	27.000,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi
2. 01/2013-HĐTDDA	25/9/2013	47.470,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 01/2015-HĐTDDA	26/11/2015	39.000,00	Đầu tư thiết bị	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
4. 03/2014/369568/HĐTĐ	6/6/2014		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vữa	48 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN BIÊN					
5. 01/2009/HĐTĐ	2/5/2009	331.800,00	Đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm He	132 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN HẢI DƯƠNG					
6. 150096/NHNTHD	17/9/2015	16.480,61	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG TIỀN PHONG - CN THÀNH ĐÔ					
7. 282-01.16/HĐTD/TDO	28/1/2016	6.160,00	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Nam Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	299.467.485.235	93.407.853.015
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.148.651.116	96.197.529.887
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	85.783.399.606
Số dư tại 31/12/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	309.616.136.351	103.821.983.296
Số dư tại 01/01/2016	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	309.616.136.351	103.821.983.296
Tăng trong kỳ	-	88.453.921	-	35.505.848.750	82.031.508.416
Giảm trong kỳ	-	88.453.921	-	252.727.625	90.104.179.636
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	3.901.000.000	-	(3.901.000.000)
Số dư tại 31/12/2016	427.323.110.000	50.066.521.921	25.221.000.000	344.869.257.476	91.848.312.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại	211,62	211,50
+ USD	892.000,00	892.000,00
+ LAK		

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu xây lắp	1.372.556.907.028	1.540.870.411.361
Doanh thu thủy điện	45.422.616.820	47.847.829.527
Doanh thu sản phẩm cơ khí	12.145.215.971	2.363.172.537
Doanh thu khác	18.452.729.204	30.697.928.299
Cộng	1.448.577.469.023	1.621.779.341.724

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	11.790.063.543	24.435.719.402
Cộng	11.790.063.543	24.435.719.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn xây lắp	1.111.226.776.347	1.225.093.638.280
Giá vốn thủy điện	34.159.865.563	30.123.055.889
Giá vốn sản phẩm cơ khí	9.335.105.012	2.393.345.098
Giá vốn khác	16.400.856.443	26.561.111.990
Cộng	1.171.122.603.365	1.284.171.151.257

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.923.330.372	7.647.961.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.635.000	1.111.680.000
Cộng	5.044.965.372	8.759.641.692

29. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	98.850.940.738	93.065.509.448
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(12.517.908.532)	2.872.262.096
Chi phí tài chính khác	1.103.038.030	1.263.237.121
Cộng	87.436.070.236	97.201.008.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân công	60.912.464.520	59.558.448.143
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	17.833.966.095
Chi phí vật liệu quản lý	2.653.876.702	3.562.144.833
Chi phí văn phòng phẩm	2.254.490.083	2.632.117.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.168.128.348	2.810.804.349
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	922.833.240
Các khoản khác	24.281.959.291	24.145.110.003
Cộng	93.193.752.184	111.465.423.748

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.961.297.561	-
Cộng	2.961.297.561	-

31. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	1.458.674.244	128.181.818
Phế liệu thu hồi	919.272.727	-
Thu nhập từ điện, nước của nhân viên	74.874.578	99.634.333
Các khoản khác	923.290.883	641.532.695
Cộng	3.376.112.432	869.348.846

32. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản phạt	2.149.425.595	3.370.502.298
Các khoản khác	430.704.104	1.398.852.973
Cộng	2.580.129.699	4.769.355.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.122.068.140	110.160.633.858
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	16.717.639.583	9.642.702.505
Điều chỉnh tăng	33.178.447.733	32.619.252.001
- Chi phí không hợp lệ	3.510.984.105	6.148.626.027
- Lỗ tại các công ty con	28.622.977.183	25.385.588.461
- Khấu hao tài sản cố định vượt định mức	121.653.205	162.204.273
- Phân bổ lợi thế thương mại	922.833.240	922.833.240
Điều chỉnh giảm	16.460.808.150	22.976.549.496
- Cổ tức lợi nhuận được chia	121.635.000	1.111.680.000
- Lãi trong công ty liên kết	284.842.779	794.959.939
- Điều chỉnh dự phòng đầu tư vào công ty con	16.054.330.371	21.069.909.557
Tổng thu nhập chịu thuế	110.839.707.723	119.803.336.363
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.448.340.461	24.827.052.551
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	20.595.872.412	24.827.052.551
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	852.468.049	-

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.031.508.416	92.197.984.218
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	82.031.508.416	92.197.984.218
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.920	2.158

(*) Lãi cơ bản, suy giảm được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông và Điều lệ của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất Đại hội cổ đông mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	675.372.243.311	749.161.932.251
Chi phí nhân công	320.955.158.127	327.599.490.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	122.907.749.594	134.203.857.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.907.788.303	220.154.477.563
Chi phí khác bằng tiền	33.473.454.783	66.100.709.727
Cộng	1.252.616.394.118	1.497.220.467.655

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tập đoàn cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tập đoàn, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Hà Nội		Gia Lai		Kon Tum		Lâm Đồng	
	Năm 2016		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Đơn vị tính: VND								
Doanh thu bộ phận	778.142.086.010	595.687.887.049	674.202.980.718	576.796.588.870	42.075.952.082	168.624.791.838	29.678.109.998	32.595.376.836
Chi phí bộ phận	776.722.749.905	590.846.757.126	628.389.734.191	543.850.978.211	43.799.427.253	141.793.068.856	27.878.108.894	19.205.606.913
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	4.841.129.923	4.841.129.923	45.813.246.527	32.945.610.659	(1.723.475.171)	26.831.722.982	1.800.001.104	13.389.769.923
Chi phí tài trợ vay	552.168.463	2.656.249.990	(4.340.041.441)	5.247.904.565	(10.081.331.500)	(15.237.317.396)	(4.336.192.274)	(3.701.958.399)
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	5.814.928.161	(13.295.906.702)	(332.753.030)	(738.190.292)	-	(59.631.780)	-	-
Lãi (lỗ) trong kỳ liên kết	284.842.779	794.959.939	-	-	-	(15.296.949.176)	(4.336.192.274)	(3.701.958.399)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	6.651.939.403	(9.844.696.773)	(4.672.794.471)	4.509.714.273	(10.081.331.500)	-	-	-
Thu nhập khác	1.409.127.273	41.854.545	(787.241.687)	201.882.484	-	-	-	-
Chi phí khác	468.366.361	433.003.173	(152.899.981)	671.349.597	12.150.000	5.000.000	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	940.760.912	(391.148.628)	(634.341.706)	(469.467.113)	(12.150.000)	(5.000.000)	-	-
Lợi nhuận trước thuế	9.012.036.420	(5.394.715.478)	40.506.110.350	36.985.857.819	(11.816.956.671)	11.529.773.806	(2.536.191.170)	9.687.811.524
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.488.982.960	21.026.661.440	1.959.357.501	3.800.391.111	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	4.213.981.911	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(10.476.946.540)	(30.635.358.829)	38.546.752.849	33.185.466.708	(11.816.956.671)	11.529.773.806	(2.536.191.170)	9.687.811.524
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản bộ phận								
- Tài sản ngắn hạn	1.488.268.859.300	1.613.188.615.222	805.173.865.282	523.851.162.931	115.073.607.555	103.073.739.332	26.548.041.694	9.799.905.379
- Tài sản dài hạn	344.944.733.795	340.769.733.986	56.834.722.124	17.720.106.801	5.618.714.197	1.275.062.868	1.845.502.538	306.228.312
Tổng tài sản	1.833.213.593.095	1.953.958.349.208	862.008.587.406	541.571.269.732	120.692.321.752	104.348.802.200	28.393.544.232	10.106.133.691
- Nợ ngắn hạn	997.416.421.629	1.186.870.047.229	748.003.145.539	425.035.511.397	30.913.400.017	34.354.642.015	20.865.536.660	8.653.609.507
- Nợ dài hạn	105.988.666.703	81.800.448.914	1.980.000.000	5.260.000.000	-	-	-	-
Tổng nợ	1.103.405.088.332	1.268.670.496.143	749.983.145.539	430.295.511.397	30.913.400.017	34.354.642.015	20.865.536.660	8.653.609.507
Khấu hao	1.271.543.568	949.570.320	13.625.490.353	8.133.283.124	2.629.974.356	1.673.878.251	235.949.844	262.745.458
Tăng tài sản cố định	1.241.400.000	119.910.000	23.920.056.636	-	1.545.000.000	180.272.727	1.829.545.455	52.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Điền Biên		Lãi Chấu		Thanh Hóa		Sơn La	
	Năm 2016		Năm 2016		Năm 2016		Năm 2016	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Đơn vị tính: VND								
Doanh thu bộ phận	45.422.616.820	47.896.709.927	107.872.723.815	556.753.617.132	122.397.861.421	27.815.299.749	377.908.713.833	318.894.159.540
Chi phí bộ phận	37.395.977.852	33.801.551.210	113.743.134.507	487.199.705.957	114.610.179.491	24.057.649.939	301.172.835.689	292.068.742.868
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	8.026.638.968	14.095.158.717	(5.870.410.692)	69.553.911.175	7.787.681.930	3.757.649.810	76.735.878.144	26.825.416.672
Chi phí lãi vay thuần	(36.607.069.519)	(39.322.151.460)	(6.417.689.338)	(11.078.277.876)	(3.690.658.205)	(2.965.195.802)	(15.435.827.881)	(17.266.254.005)
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong kỳ liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(36.607.069.519)	(39.322.151.460)	(6.417.689.338)	(11.078.277.876)	(3.690.658.205)	(2.965.195.802)	(15.435.827.881)	(17.266.254.005)
Thu nhập khác	24.466.823	29.570.027	678.154.767	239.751.979	433.101.783	292.400.000	919.272.727	55.144.061
Chi phí khác	67.013.455	29.570.027	280.739.748	280.538.015	(433.101.783)	49.222.544	76.566.920	2.516.087.030
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(42.546.632)	-	397.415.019	(40.786.036)	(433.101.783)	243.177.456	842.705.807	(2.460.942.969)
Lợi nhuận trước thuế	(28.622.977.183)	(25.226.992.743)	(11.890.685.011)	58.434.847.263	3.663.921.942	1.035.631.464	62.142.756.070	7.098.219.698
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(28.622.977.183)	(25.226.992.743)	(11.890.685.011)	58.434.847.263	3.663.921.942	1.035.631.464	62.142.756.070	7.098.219.698
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản bộ phận								
- Tài sản ngắn hạn	42.851.187.353	46.545.305.288	178.974.598.872	706.687.707.422	88.789.530.253	99.998.158.866	638.286.096.461	464.875.492.446
- Tài sản dài hạn	515.952.343.889	538.041.094.062	19.011.003.936	22.883.415.519	9.331.922.999	3.542.754.206	10.232.596.677	6.909.162.088
Tổng tài sản	558.803.531.242	584.586.399.350	197.985.602.808	729.571.122.941	98.121.453.252	103.540.913.072	648.518.693.138	471.784.654.534
Nợ ngắn hạn	165.666.304.585	148.326.195.510	209.876.287.819	671.136.275.678	94.457.531.310	102.505.281.608	586.405.173.663	464.686.434.836
Nợ dài hạn	340.942.000.000	355.442.000.000	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	506.608.304.585	503.768.195.510	209.876.287.819	671.136.275.678	94.457.531.310	102.505.281.608	586.405.173.663	464.686.434.836
Khấu hao	23.569.361.658	23.631.951.804	5.996.194.119	12.087.102.924	3.505.104.542	1.919.248.383	1.307.939.419	5.704.651.194
Tăng tài sản cố định	320.000.000	87.546.180	8.601.110.908	1.153.400.000	24.412.300.000	-	4.081.000.000	1.044.509.091
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Quảng Nam		Đà Nẵng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2016		Năm 2016	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Đơn vị tính: VND								
Doanh thu bộ phận	80.698.447.903	86.836.992.718	192.840.947.380	112.181.700.965	(1.014.453.034.500)	(926.739.502.302)	1.436.787.405.480	1.597.343.622.322
Chi phí bộ phận	74.092.399.582	78.566.355.524	157.080.711.884	110.062.827.463	(1.013.530.201.260)	(925.816.669.062)	1.261.355.057.988	1.395.636.575.005
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	6.606.048.321	8.270.637.194	35.760.235.496	2.118.873.502	(922.833.240)	(922.833.240)	175.432.347.492	201.707.047.317
Chi phí lãi vay thuần	(9.179.963.243)	(1.352.974.711)	(4.391.005.428)	(2.397.572.662)	-	-	(93.927.610.366)	(85.417.547.756)
Lãi (lỗ) từ hoạt tài chính khác	-	-	-	-	6.054.330.371	11.069.909.557	11.536.505.502	(3.023.819.217)
Lãi (lỗ) trong cty liên kết	-	-	-	-	-	-	284.842.779	794.959.939
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(9.179.963.243)	(1.352.974.711)	(4.391.005.428)	(2.397.572.662)	6.054.330.371	11.069.909.557	(82.106.262.085)	(87.646.407.034)
Thu nhập khác	34.364.850	-	1.097.967.679	8.745.750	-	-	3.376.112.432	869.348.846
Chi phí khác	37.637.456	749.871.892	1.357.453.957	34.712.993	-	-	2.580.129.699	4.769.355.271
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(3.272.606)	(749.871.892)	(259.486.278)	(25.967.243)	-	-	795.982.733	(3.900.006.425)
Lợi nhuận trước thuế	(2.577.187.528)	6.167.790.591	31.109.743.790	(304.666.403)	5.131.497.131	10.147.076.317	94.122.068.140	110.160.633.858
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	21.448.340.461	24.827.052.551
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	3.210.866.075	-	3.210.866.075	4.213.981.911
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.577.187.528)	6.167.790.591	31.109.743.790	(304.666.403)	1.920.631.056	10.147.076.317	69.462.861.604	81.119.599.396
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản bộ phận								
- Tài sản ngắn hạn	223.536.444.167	224.070.750.599	54.100.784.841	63.386.504.461	(1.476.635.921.127)	(1.556.806.567.699)	2.184.967.094.651	2.298.670.774.247
- Tài sản dài hạn	1.437.006.460	13.187.527.130	11.091.327.083	12.914.463.926	(70.715.754.844)	(86.132.094.754)	905.584.118.854	871.417.454.144
Tổng tài sản	224.973.450.627	237.258.277.729	65.192.111.924	76.300.968.387	(1.547.351.675.971)	(1.642.938.662.453)	3.090.551.213.505	3.170.088.228.391
- Nợ ngắn hạn	227.550.638.155	231.090.487.138	69.552.702.390	61.987.205.264	(1.476.635.921.127)	(1.556.806.567.699)	1.674.071.220.640	1.777.839.122.483
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	5.321.658.105	2.110.792.030	454.232.324.808	444.613.240.944
Tổng nợ	227.550.638.155	231.090.487.138	69.552.702.390	61.987.205.264	(1.471.314.263.022)	(1.554.695.775.669)	2.128.303.545.448	2.222.452.363.427
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
Khấu hao	1.746.578.916	4.862.621.220	1.962.977.274	3.608.081.838	-	-	55.851.114.049	62.833.134.516
Tăng tài sản cố định	-	793.600.000	179.100.000	419.472.728	-	-	66.129.512.999	3.851.210.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tập đoàn ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	211,62	211,50
- LAK	892.000,00	892.000,00
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	-	61.860,00
Quản lý rủi ro về giá		

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Tập đoàn chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Tập đoàn là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban điều hành. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Tập đoàn cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tập đoàn thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	807.946.917.221	390.618.191.583	1.198.565.108.804
Phải trả người bán	423.206.506.259	-	423.206.506.259
Chi phí phải trả	54.626.257.638	-	54.626.257.638
Phải trả khác	61.755.463.378	50.000.000.000	111.755.463.378
Cộng	1.347.535.144.496	440.618.191.583	1.788.153.336.079

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	704.644.858.047	384.209.973.794	1.088.854.831.841
Phải trả người bán	450.596.942.130	-	450.596.942.130
Chi phí phải trả	52.637.565.569	-	52.637.565.569
Phải trả khác	18.693.439.045	50.000.000.000	68.693.439.045
Cộng	1.226.572.804.791	434.209.973.794	1.660.782.778.585

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hầu như không có rủi ro thanh khoản ngắn hạn và tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	70.993.565.926	-	70.993.565.926
Phải thu khách hàng	1.136.487.328.028	-	1.136.487.328.028
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	37.885.564.116	164.477.849.271	202.363.413.387
Các khoản đầu tư	23.500.000.000	51.728.398.546	75.228.398.546
Cộng	1.308.347.606.243	216.206.247.817	1.524.553.854.060

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	135.434.628.016	-	135.434.628.016
Phải thu khách hàng	1.062.116.594.041	-	1.062.116.594.041
Phải thu về cho vay	39.481.148.173	-	39.481.148.173
Phải thu khác	35.800.198.024	163.936.099.271	199.736.297.295
Các khoản đầu tư	23.500.000.000	31.851.330.014	55.351.330.014
Cộng	1.296.332.568.254	195.787.429.285	1.492.119.997.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10.9	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi cho vay	4.235.305.075	3.462.135.917
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	4.235.305.075	3.462.135.917
Mua hàng	43.960.089.894	45.093.280.279
Công ty CP Sông Đà 10.9	42.726.509.643	44.052.535.260
Tổng Công ty Sông Đà	1.233.580.251	1.040.745.019
Bán hàng	4.124.473.848	14.187.418.356
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.124.473.848	14.123.392.080
Tổng Công ty Sông Đà	-	64.026.276

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư khác với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Sông Đà	Phải thu khác	443.030.681	443.030.681
	Phải trả khác	385.034.626	385.034.626
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Cho vay dài hạn	39.481.148.173	39.481.148.173
	Lãi vay phải thu	11.987.503.606	7.752.198.531
Công ty CP Sông Đà 10.9	Phải trả khác	3.200.000.000	4.500.000.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc
Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Kiên

Người lập



Lê Thị Thanh Nhung